CÔNG TY CỔ PHẦN
PHỤ GIA NHỰA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2022

Nội dung:

1. Báo cáo của ban giám đốc
2. Bảng cân đối kế toán
3. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Thuyết minh báo cáo tài chính

Vĩnh phúc, Ngày 18 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	6-7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8-9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-31

Tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo Tài Chính của Công ty cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022 (từ 01/10/2022 - 31/12/2022).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 - 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Bà Ngô Hoài Thanh	Chủ tịch
Ông Trần Đặng Công	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đặng Phi	Thành viên
Ông Chu Văn Phương	Thành viên
Ông Trần Tuấn Nghĩa	Thành viên
Ông Phạm Duy Ga	Thành viên

Ban Giám đốc điều hành:

Ông Trần Đặng Công	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Cường	Phó Tổng giám đốc
Bà Dương Thị Hải Hà	Giám đốc sản xuất

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2022- 31/12/2022 và cho đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Duyên	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên
Ông Trần Đắc Nhật	Thành viên

Kế toán trưởngCông ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 - 31/12/2022 và cho đến ngày lập báo cáo là bà Trần Thị Việt Oanh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý IV từ 01/10/2022-31/12/2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ảnh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giam đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đăng Công

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNGIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2022
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**155.775.518.959**	**121.915.971.624**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**7.501.259.521**	**13.549.651.827**
Tiền	111		7.501.259.521	13.549.651.827
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	**1.250.000.000**	**500.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	1.250.000.000	500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**76.394.507.066**	**66.509.269.328**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	75.579.738.086	65.846.009.518
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			15.840.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	814.768.980	647.419.810
Hàng tồn kho	**140**		**69.693.613.120**	**40.993.473.891**
Hàng tồn kho	141	4.5	69.693.613.120	40.993.473.891
Tài sản ngắn hạn khác	150		**936.139.252**	**363.576.578**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	244.575.409	145.984.870
Thuế GTGT được khấu trừ	152		567.508.978	217.591.708
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		124.054.865	
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**37.243.901.718**	**32.062.157.996**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**	4.4	**2.097.374.281**	**1.134.454.596**
Phải thu dài hạn khác	216		2.097.374.281	1.134.454.596
Tài sản cố định	**220**		**30.605.429.163**	**27.270.556.389**
Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	22.755.335.056	19.041.307.781
- *Nguyên giá*	222		38.488.717.262	31.521.293.080
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	223		(15.733.382.206)	(12.479.985.299)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.8	7.850.094.107	8.229.248.608
- *Nguyên giá*	225		10.372.909.091	10.450.000.000
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	226		(2.522.814.984)	(2.220.751.392)
Tài sản dở dang dài hạn	240		**1.332.948.500**	**745.948.500**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.332.948.500	745.948.500
Đầu tư tài chính dài hạn	250		**600.000.000**	**600.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	600.000.000	600.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.608.149.774**	**2.311.198.511**
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	2.608.149.774	2.311.198.511
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**193.019.420.677**	**153.978.129.620**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Quý IV năm 2022
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**90.566.991.523**	**64.405.218.196**
Nợ ngắn hạn	**310**		**83.352.875.494**	**54.773.469.824**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	30.558.683.543	16.109.827.628
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.280.000	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	3.484.268.716	3.101.263.041
Phải trả người lao động	314		227.490.378	231.315.339
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		449.004.333	286.963.160
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.12	6.400.000	4.005.557
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	14.016.696	242.049
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.11	48.610.731.828	34.133.174.634
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	906.678.416
Nợ dài hạn	330		**7.214.116.029**	**9.631.748.372**
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.12	2.639.634	13.746.190
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.11	7.211.476.395	9.618.002.182
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.14	**102.452.429.154**	**89.572.911.424**
Vốn chủ sở hữu	410		**102.452.429.154**	**89.572.911.424**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		84.509.400.000	75.456.470.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		84.509.400.000	75.456.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	4.14	(134.050.000)	(134.050.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.385.056.475	2.720.035.248
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.692.022.679	11.530.456.176
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm kỳ trước	421a		812.504.949	430.314.661
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.879.517.730	11.100.141.515
TỔNG NGUỒN VỐN	440		**193.019.420.677**	**153.978.129.620**

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nga	Trần Thị Việt Oanh	TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Đặng Công

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
M.S.D.N: 2500287403-C.T.C.P
TP. VĨNH YÊN - T. VĨNH PHÚC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.15	**94.219.270.790**	**51.404.644.148**	**269.737.040.353**	**170.559.004.228**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02			199.661.000	84.680.000	199.661.000
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**94.219.270.790**	**51.204.983.148**	**269.652.360.353**	**170.359.343.228**
Giá vốn hàng bán	11	4.16	**83.575.647.735**	**43.820.749.595**	**242.878.043.082**	**149.148.471.791**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**10.643.623.055**	**7.384.233.553**	**26.774.317.271**	**21.210.871.437**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.17	**96.898.555**	**23.198.149**	**212.316.609**	**86.120.460**
Chi phí tài chính	22	4.18	**1.691.566.233**	**959.578.524**	**5.392.468.569**	**3.934.247.966**
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.587.644.686*	*955.930.524*	*5.266.556.967*	*3.923.426.046*
Chi phí bán hàng	25	4.19	**238.592.895**	**143.151.900**	**899.755.975**	**462.516.211**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.19	**1.452.143.541**	**776.561.515**	**4.157.754.846**	**2.571.879.887**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**7.358.218.941**	**5.528.139.763**	**16.536.654.490**	**14.328.347.833**
Thu nhập khác	31	4.20	26.000		474.069	
Chi phí khác	32	4.21	165.002.355	1.044.400	180.133.809	354.142.032
Lợi nhuận khác	40		**(164.976.355)**	**(1.044.400)**	**(179.659.740)**	**(354.142.032)**
Tổng kế toán lợi nhuận trước thuế	50		**7.193.242.586**	**5.527.095.363**	**16.356.994.750**	**13.974.205.80**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		**1.545.412.661**	**1.135.649.131**	**3.477.477.020**	**2.874.064.286**
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		**5.647.829.925**	**4.391.446.232**	**12.879.517.730**	**11.100.141.515**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.22	**668**	**582**	**1524**	**1.624**

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nga	Trần Thị Việt Oanh	TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Đặng Công

M.S.D.N: 2500287403-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
TP. VĨNH YÊN - T. VĨNH PHÚC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**16.356.994.750**	**13.974.205.801**
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.557.117.657	2.860.369.680
Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		31.725.914	(14.262.600)
- Lãi hoạt động đầu tư	05		118.902.505	296.990.529
- Chi phí lãi vay	06	4.18	5.266.556.967	3.923.426.046
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi VLĐ	***08***		**25.331.297.793**	**21.040.729.456**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.631.311.362)	(20.328.206.863)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(28.700.139.229)	(12.525.655.133)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		13.025.442.372	12.499.725.192
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(395.541.802)	(411.651.443)
- Tiền lãi vay đã trả	14	4.18	(5.216.543.634)	(3.923.426.046)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10	(2.874.064.286)	(1.361.682.437)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(9.460.860.148)**	**(5.010.167.274)**
- Chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(6.748.116.192)	(7.176.380.667)
- Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TSDH khác	22		1.835.676.804	2.648.404.142
- Chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(750.000.000)	(500.000.000)
- Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
- Thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		73.355.823	48.118.444
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(5.589.083.565)**	**(4.979.858.081)**

- Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	32.865.880.000
- Tiền thu từ đi vay	33		111.549.942.741	67.215.818.252
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(99.102.006.638)	(73.436.015.700)
- Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	4.11	(3.446.384.696)	(4.161.143.370)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.980.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**9.001.551.407**	**20.504.539.182**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(6.048.392.306)**	**10.514.513.827**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**13.549.651.827**	**3.035.138.000**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**7.501.259.521**	**13.549.651.827**

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nga	Trần Thị Việt Oanh	TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Đặng Công

M.S.D.N: 2500287403 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA TP. VĨNH YÊN - T. VĨNH PHÚC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là "Công ty" hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi lần 9 ngày 05/08/2022. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 84.509.400.000 đồng, chia thành 8.450.940 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng / cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty là ông Trần Đặng Công.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 04 tháng 07 năm 2019 với mã chứng khoán là PGN.

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít . Chi tiết: Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô, Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Chi tiết: hoạt động tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại Nhà nước cấm);

Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định Pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính Quý IV năm 2022 ngày được lập cho giai đoạn từ 01/10/2022 - 31/12/2022.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao.Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được

hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất....) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hang tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và haomòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành, bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải	10

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản, cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.8 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục Hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi từ tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tịch, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.9 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực, được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ gia mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch và tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.11. Bên liên quan

Một bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: Đồng

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	4.223.438.092	6.455.850.262
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.277.821.429	7.093.801.565
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**7.501.259.521**	**13.549.651.827**

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
-Ngắn hạn	**1.250.000.000**		**500.000.000**	
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	*1.250.000.000*		*500.000.000*	
-Dài hạn	**600.000.000**		**600.000.000**	
+ Các khoản trái phiếu (**)	*600.000.000*		*600.000.000*	

(*)Tiền gửi kỳ hạn 1 năm

Là sổ tiết kiệm gửi tại ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở trị giá 500 triệu đồng, lãi suất 5,3%/năm. Ngày phát hành: 08/09/2021, ngày đáo hạn: 08/09/2022.

Năm 2022 mở số tiết kiệm trị giá 750 triệu đồng, lãi suất 5,6%/năm. Ngày phát hành: 04/01/2022, ngày đáo hạn: 04/01/2023.

Tại thời điểm 31/12/2022, các sổ tiết kiệm này đang được cầm cố tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở

(**) Khoản đầu tư dài hạn

Là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng:

Năm 2018 với số lượng trái phiếu sở hữu là 30 trái phiếu tại ngày 29/06/2018, mệnh giá trái phiếu 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +0,8%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 29/06/2018, ngày đáo hạn: 29/06/2028.

Năm 2020 với số lượng trái phiếu sở hữu là 3.000 trái phiếu tại ngày 30/07/2020, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +1%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 30/07/2020, ngày đáo hạn: 30/07/2030.

Tại thời điểm 31/12/2022, các trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc.

4.3 Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: Đồng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	33.805.784.758	28.883.443.753
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	7.087.676.887	6.466.533.000
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	25.139.995.934	15.143.943.005
Công ty cổ phần An Tiến Industries	4.272.840.000	1.481.249.000
Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại Minh Dương	1.911.360.000	2.467.360.000
Công ty Cổ phần xe điện Anbico	-	702.400.000
Công ty TNHH đầu tư và phát triển nhựa gỗ Châu Âu	-	5.288.910.000
Công ty Cổ phần khoáng sản GCC	-	1.447.050.000
Công ty Cổ phần xây dựng và dịch vụ tổng hợp Hoàng Hải	-	1.567.500.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.362.080.507	2.397.620.760
Cộng	**75.579.738.086**	**65.846.009.518**

Đơn vị tính: Đồng

	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng là bên liên quan	**66.033.457.579**	**50.493.919.758**
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	33.805.784.758	28.883.443.753
Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	7.087.676.887	6.466.533.000
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	25.139.995.934	15.143.943.005

4.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: Đồng

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	**814.768.980**	**647.419.810**
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Vĩnh Phúc	16.511.251	16.511.251
Ký quỹ, ký cược	622.443.283	622.443.283
Phải thu ngắn hạn khác	124.250.557	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	51.563.889	8.465.276
Dài hạn	**2.097.374.281**	**1.134.454.596**
Phải thu khác	382.727.430	428.859.596
Ký cược, ký quỹ	1.714.646.851	705.595.000

4.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính:Đồng

	31/12/2022	01/01/2022
Nguyên vật liệu	58.577.410.789	35.037.299.667
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.898.615	52.750.512
Thành phẩm	11.059.303.716	5.898.143.712
Hàng mua đang đi trên đường		
Hàng hóa	-	5.280.000
Cộng	**69.693.613.120**	**40.993.473.891**

4.6 Chi phí trả trước

Đơn vị tính: Đồng

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	**244.575.409**	**145.984.870**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.078.014	105.582
Chi phí mua bảo hiểm	191.117.938	117.782.448
Các khoản khác	45.379.457	28.096.840
Dài hạn	**2.608.149.774**	**2.311.198.511**
Chi phí đền bù xây dựng	1.157.128.021	1.189.270.465
Các khoản khác	946.536.702	744.178.935
Lãi trả chậm	504.485.051	377.749.111
	2.852.725.183	**2.457.183.381**

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải TD	Cộng
Nguyên giá				
01/01/2022	**20.320.214.327**	**10.237.876.935**	**963.201.818**	**31.521.293.080**
- Tăng tài sản trong kỳ		3.661.284.543	3.312.918.182	**6.974.202.725**
-Mua lại TSCĐ thuê tài chính		2.890.000.000		**2.890.000.000**
-Thanh lý, nhượng bán		(2.896.778.543)		**(2.896.778.543)**
31/12/2022	**20.320.214.327**	**13.892.382.935**	**4.276.120.000**	**38.488.717.262**
Hao mòn lũy kế				
01/01/2022	**3.292.878.040**	**8.649.586.017**	**537.521.242**	**12.479.985.299**

- Số khấu hao trong kỳ	849.762.144	788.902.967	268.435.352	**1.907.100.463**
- Khấu hao chuyển từ TSCĐ thuê tài chính khi mua lại		1.347.953.602		**1.347.953.602**
- Thanh lý, nhượng bán		(1.657.158)		**(1.657.158)**
31/12/2022	**4.142.640.184**	**10.784.785.428**	**805.956.594**	**15.733.382.206**
Giá trị còn lại				
01/01/2022	**17.027.336.287**	**1.588.290.918**	**425.680.576**	**19.041.307.781**
31/12/2022	**16.177.574.143**	**3.107.597.507**	**3.470.163.406**	**22.755.335.056**

Tại ngày 31/12/2022: Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 8.064.594.943 đồng

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
01/01/2022	**10.450.000.000**	**10.450.000.000**
Thuê tài chính trong kỳ	2.812.909.091	2.812.909.091
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.890.000.000)	(2.890.000.000)
31/12/2022	**10.372.909.091**	**10.372.909.091**
Giá trị hao mòn		
01/01/2022	**2.220.751.392**	**2.220.751.392**
Số khấu hao tăng trong kỳ	1.650.017.194	1.650.017.194
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.347.953.602)	(1.347.953.602)
31/12/2022	**2.522.814.984**	**2.522.814.984**
Giá trị còn lại		
01/01/2022	**8.229.248.608**	**8.229.248.608**
31/12/2022	**7.850.094.107**	**7.850.094.107**

4.9 Phải trả người bán

Đơn vị tính: Đồng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán	**30.558.683.543**	**30.558.683.543**	**16.109.827.628**	**16.109.827.628**
Công ty TNHH Hóa Chất Hồng Phát	222.600.000	222.600.000	-	-
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	-	-	4.730.000	4.730.000
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	16.935.150.960	16.935.150.960	-	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn Đức Minh	-	-	969.855.000	969.855.000
Công ty TNHH Một Thành Viên nhiên Liệu Sạch VPN	-	-	467.732.000	467.732.000
Công ty TNHH thương mại quốc tế Chailease	7.736.737.010	7.736.737.010	5.846.431.572	5.846.431.572
Công ty TNHH CEN Việt Nam	-	-	1.178.100.000	1.178.100.000
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	915.112.000	915.112.000	679.932.000	679.932.000
Công ty cổ phần nhựa Châu Âu	-	-	5.302.550.000	5.302.550.000
Đối tượng khác	4.749.083.573	4.749.083.573	1.660.497.056	1.660.497.056
Phải trả người bán là các bên liên quan	**17.157.750.960**	**17.157.750.960**	**4.730.000**	**4.730.000**
Công ty TNHH Hóa Chất Hồng Phát	222.600.000	222.600.000	-	-
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	-	-	4.730.000	4.730.000
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	16.935.150.960	16.935.150.960	-	-

4.10 Thuế và các khoản phải nộp / phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2022
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		1.064.194.727	1.089.510.681	(25.315.954)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.874.064.286	3.477.477.020	2.874.064.286	3.477.477.020
Thuế thu nhập cá nhân	10.790.794	242.332.211	246.331.309	6.791.696
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	216.407.961	186.786.049	500.537.187	(97.343.176)

Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp Nhà nước	-		1.395.735	(1.395.735)
Cộng	**3.101.263.041**	**4.973.790.007**	**4.714.839.198**	**3.360.213.851**

4.11Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2022
Vay và nợ ngắn hạn	**34.133.174.634**	**109.125.547.645**	**94.647.990.451**	**48.610.731.828**
Vay ngắn hạn	**28.093.455.698**	**106.804.942.741**	**90.364.006.638**	**44.534.391.801**
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc – tài khoản VND (01)	21.576.161.200	54.654.546.951	51.737.606.416	24.493.101.735
Vay ngân hàng Tiên Phong (02)	1.777.100.000		1.777.100.000	-
Vay ngắn hạn TPBANK - Hội sở chính (03)	1.241.900.000	9.741.062.400	5.640.532.000	5.342.430.400
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (04)	3.498.294.498	24.125.831.320	20.908.984.538	6.715.141.280
Vay ngắn hạn Maritime Bank (MSB) CN Đống Đa (05)		15.283.502.070	10.299.783.684	4.983.718.386
Vay ngắn hạn Ông Chu Văn Phương (06)	-	3.000.000.000		3.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thời hạn dưới 1 năm)	**6.039.718.936**	**2.320.604.904**	**4.283.983.813**	**4.076.340.027**
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc (07)	3.600.000.000		1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội (08)	2.439.718.936	2.320.604.904	2.483.983.813	2.276.340.027
Vay dài hạn	**9.618.002.182**	**7.814.480.000**	**10.221.005.787**	**7.211.476.395**
Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc – tài khoản VND (07)	2.171.000.000	-	-	2.171.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease –	2.204.002.182	3.069.480.000	3.283.005.787	1.990.476.395

CN Hà Nội (08)				
Ông Trần Đặng Công (09)	5.243.000.000	4.745.000.000	6.938.000.000	3.050.000.000
Tổng cộng	**43.751.176.816**	**116.940.027.645**	**104.868.996.238**	**55.822.208.223**

4.12 Doanh thu chưa thực hiện được

Đơn vị tính: Đồng

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê kho	6.400.000	4.005.557
Dài hạn		
Chênh lệch giá bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại thuê tài chính	2.639.634	13.746.190
	9.039.634	**17.751.747**

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: Đồng

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	14.016.696	242.049
Bảo hiểm xã hội		-
Bảo hiểm y tế		-
Bảo hiểm thất nghiệp		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Phải chi trả cổ tức	-	
	14.016.696	**242.049**

4.14 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn Chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối	Thặng dư vốn	Tổng cộng
01/01/2021	**33.000.000.000**	**1.273.007.505**	**9.836.224.985**		**44.109.232.490**
Lãi trong năm			11.100.141.515		11.100.141.515
Phân phối lợi nhuận		1.447.027.743	(1.929.370.324)		(482.342.581)
Tăng vốn trong kỳ	42.456.470.000		(7.476.560.000)	(134.050.000)	34.845.860.000
Tăng do hủy cổ phiếu lẻ từ phát hành cổ phiếu trả cổ tức			20.000		20.000

31/12/2021	**75.456.470.000**	**2.720.035.248**	**11.530.456.176**	**(134.050.000)**	**89.572.911.424**
01/01/2022	**75.456.470.000**	**2.720.035.248**	**11.530.456.176**	**(134.050.000)**	**89.572.911.424**
Lãi trong năm			12.879.517.730		12.879.517.730
Phân phối lợi nhuận(*)		1.665.021.227	(1.665.021.227)	-	-
Tăng vốn trong kỳ (*)	9.052.930.000	-	(9.052.930.000)	-	-
31/12/2022	**84.509.400.000**	**4.385.056.475**	**13.692.022.679**	**(134.050.000)**	**102.452.429.154**

(*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 2105/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/5/2022 của Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	**01/01/2022**
- Ông Trần Đặng Công	22.477.540.000	20.069.240.000
- Bà Ngô Hoài Thanh	3.103.020.000	2.770.560.000
- Ông Chu Văn Phương	5.729.600.000	3.330.000.000
- Các cổ đông khác	53.199.240.000	49.286.670.000
Tổng cộng	**84.509.400.000**	**75.456.470.000**

c. Giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	**01/01/2022 VND**
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	75.456.470.000	75.456.470.000
Vốn góp tăng trong kỳ	9.052.930.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	**84.509.400.000**	**75.456.470.000**

c. Cổ phiếu

	31/12/2022 VND	**01/01/2022 VND**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.450.940	7.545.647
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.450.940	7.545.647
+ Cổ phiếu phổ thông	8.450.940	7.545.647
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.450.940	7.545.647
+ Cổ phiếu phổ thông	8.450.940	7.545.647
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

4.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: Đồng

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	**94.219.270.790**	**51.404.644.148**	**269.737.040.353**	**170.559.004.228**
Doanh thu bán hàng	93.273.707.790	50.568.948.603	266.294.086.010	167.361.689.083
Doanh thu cung cấp dịch vụ	945.563.000	835.695.545	3.442.954.343	3.197.315.145
Doanh thu với các bên liên quan	**73.986.217.772**	**35.119.840.545**	**116.595.994.544**	**106.940.730.416**
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	42.643.127.500	20.304.785.000	49.035.117.772	70.915.653.203
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	10.772.140.000	6.476.714.545	18.525.759.000	10.318.032.545
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	20.570.950.272	8.338.341.000	49.035.117.772	25.707.044.668

4.16 Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: Đồng

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng đã bán	83.253.327.541	43.544.726.770	241.629.586.350	147.944.236.756
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	322.320.194	276.022.825	1.248.456.732	1.204.235.035
Tổng	**83.575.647.735**	**43.820.749.595**	**242.878.043.082**	**149.148.471.791**

4.17 Doanh thu tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.360.061	17.380.189	118.454.436	52.553.305
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	61.538.494	5.817.960	93.862.173	19.304.555

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại				14.262.600
	96.898.555	**23.198.149**	**212.316.609**	**86.120.460**

4.18 Chi phí tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	1.587.644.686	955.930.524	5.266.556.967	3.923.426.046
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	99.069.557		121.059.612	7.173.920
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	4.851.990	3.648.000	4.851.990	3.648.000
	1.691.566.233	**959.578.524**	**5.392.468.569**	**3.934.247.966**

4.19 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: Đồng

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
Các khoản chi phí quản lý	**1.452.143.541**	**776.561.515**	**4.157.754.846**	**2.571.879.887**
Chi phí nhân viên quản lý	1.073.148.237	403.130.824	2.157.049.531	1.246.814.355
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	10.831.475	17.432.005	42.736.933	43.463.817
Chi phí khấu hao TSCĐ	111.901.194	52.016.006	350.529.447	101.875.241
Thuế, phí, lệ phí	27.313.860	19.058.960	128.659.024	79.273.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.807.396	284.923.720	1.215.307.831	1.084.412.147
Chi phí quản lý khác	40.637.724		194.216.084	16.041.054
Chi phí không tính thuế TNDN	37.503.655		69.255.996	
Các khoản chi phí bán hàng	**238.592.895**	**143.151.900**	**899.755.975**	**462.516.211**
Chi phí nhân viên	61.850.442	68.532.255	261.099.208	171.985.906

Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.222.712	74.619.645	631.726.737	290.530.305
Chi phí khác	2.519.741		6.930.030	

4.20 Thu nhập khác

Đơn vị tính: Đồng

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
Thanh lý, nhượng bán tài sản			448.069	
Thu nhập khác	26.000		26.000	
	26.000		**474.069**	

4.21 Chi phí khác

Đơn vị tính: Đồng

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí thanh lý, nhượng bán, xóa bỏ TSCĐ				349.543.834
Các khoản phạt	165.002.355		180.133.809	3.554.007
Các khoản chi phí khác		1.044.400	-	1.044.191
	165.002.355	**1.044.400**	**180.133.809**	**354.142.032**

4.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đơn vị tính: Đồng

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
Lợi nhuận/ Lỗ kế toán sau thuế TNDN	5.647.829.925	4.391.446.232	12.879.517.730	11.100.141.515
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông				
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.647.829.925	4.391.446.232	12.879.517.730	11.100.141.515
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	8.450.940	7.545.647	8.450.940	6.883.205
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/CP)	**668**	**582**	**1.524**	**1.624**

5.Thông tin khác

5.1 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	01/01/2021 đến 31/12/2021
- Mua tài sản bằng cách nhận nợ các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.	2.890.000.000	4.609.000.000
- Tiền thu từ vay theo khế ước thông thường	111.549.942.741	67.215.818.252
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	99.102.006.638	73.436.015.700

5.2 Thông tin các bên liên quan

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ báo cáo kết thúc quý IV năm 2022 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là giám đốc kinh doanh của công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát.
2	Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa là Chủ tịch HĐQT của Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long.
3	Công ty CP Đầu tư Thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát. Thành viên HĐQT của công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát.
4	Công ty cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Thành viên HĐQT của Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa là Tổng giám đốc của Công ty cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong.
5	Ông Trần Đặng Công	Tổng Giám đốc
6	Ông Chu Văn Phương	Thành viên HĐQT

5.3 Thu nhập của Ban Giám đốc

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lương ban giám đốc	**801.346.010**	**261.437.262**	**1.338.702.167**	**595.381.470**

Ông Trần Đặng Công	510.704.600	126.225.773	733.064.600	261.531.159
Ông Nguyễn Trọng Cường	173.161.630	68.673.501	334.472.214	158.634.698
Bà Dương Thị Hải Hà	117.479.780	66.537.988	271.165.353	175.215.613

5.4 Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị tính: Đồng

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
Doanh thu với các bên liên quan	**73.986.217.772**	**35.119.840.545**	**116.595.994.544**	**106.940.730.416**
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	42.643.127.500	20.304.785.000	49.035.117.772	70.915.653.203
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	10.772.140.000	6.476.714.545	18.525.759.000	10.318.032.545
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	20.570.950.272	8.338.341.000	49.035.117.772	25.707.044.668
Mua hàng từ các bên liên quan	**81.454.869.250**	**34.738.034.890**	**198.837.293.750**	**110.853.440.140**
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	36.743.027.250	17.709.834.890	99.844.251.750	63.484.310.890
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	-	4.300.000	-	1.180.697.500
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	32.563.370.000	17.023.900.000	80.352.270.000	46.188.431.750
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	12.148.472.000	-	18.640.772.000	-
Vay bên liên quan		-	**7.745.000.000**	**5.470.000.000**
Ông Trần Đặng Công	-	-	4.745.000.000	5.470.000.000
Ông Chu Văn Phương	-	-	3.000.000.000	-
Trả gốc vay bên liên quan	**1.400.000.000**	-	**6.938.000.000**	**8.903.000.000**
Ông Trần Đặng Công	1.400.000.000	-	6.938.000.000	8.700.000.000
Ông Trần Đặng Phi	-	-		203.000.000

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng	**66.033.457.579**	**50.493.919.758**
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	33.805.784.758	28.883.443.753
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	7.087.676.887	6.466.533.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	25.139.995.934	15.143.943.005
Phải trả người bán	**17.157.750.960**	**4.730.000**
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	-	4.730.000
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	222.600.000	-
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	16.935.150.960	
Vay bên liên quan	**6.050.000.000**	**5.243.000.000**
Ông Trần Đặng Công	3.050.000.000	5.243.000.000
Ông Chu Văn Phương	3.000.000.000	

6 .Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán.Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/12/2021 đến 31/12/2021 của Công ty tự lập.

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nga	Trần Thị Việt Oanh	TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Đặng Công